

- LNST Quý II/2018: 1,572,806,455 VND
- LNST Quý II/2017: (5,722,309,133) VND

Doanh thu thuần Quý II/2018 giảm 11,5 tỷ VND tương ứng với giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Quý 2/2018 là 1,5 tỷ đồng so với lỗ sau thuế cùng kỳ năm trước là 5,7 tỷ đồng.

Lý do chủ yếu là do Quý II/2017 Công ty điều chỉnh hồi tố khoản chi phí khác 10,3 tỷ đồng tiền thuế bị truy thu và phạt chậm nộp sau thanh tra thuế từ năm 2014 đến năm 2017. Bên cạnh đó, khoản thu nhập khác của Công ty trong Quý II/2018 so với cùng kỳ năm trước giảm hơn 4 tỷ đồng do Nhà cung cấp thay đổi cách thức tặng hàng từ tặng hàng không kèm điều kiện sang hình thức tặng hàng kèm điều kiện nên lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2018 giảm so với lợi nhuận sau thuế trước khi trình bày lại số liệu Báo cáo của Quý II/2017

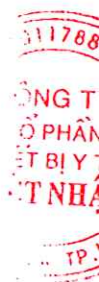
b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2018 (giai đoạn 01/07/2018 – 30/09/2018):

- Doanh thu thuần Quý II/2018: 115,786,767,946 VND
- Doanh thu thuần Quý II/2018: 128,288,411,682 VND
- LNST Quý II/2018: 1,454,702,782 VND
- LNST Quý II/2017: (7,921,491,376)VND

Doanh thu hợp nhất Quý II/2018 giảm 12,5 tỷ VND tương ứng với giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Quý II/2018 là 1,4 tỷ đồng so với lỗ hợp nhất sau thuế cùng kỳ năm trước là 7,9 tỷ đồng.

Lý do chủ yếu là do Quý II/2017 Công ty mẹ điều chỉnh hồi tố khoản chi phí khác 10,3 tỷ đồng tiền thuế bị truy thu và phạt chậm nộp sau thanh tra thuế từ năm 2014 đến năm 2017. Bên cạnh đó, khoản thu nhập khác của Công ty mẹ trong Quý II/2018 so với cùng kỳ năm trước giảm hơn 4 tỷ đồng do Nhà cung cấp thay đổi cách thức tặng hàng từ tặng hàng không kèm điều kiện sang hình thức tặng hàng



kèm điều kiện nên lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II năm 2018 giảm so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất trước khi trình bày lại số liệu Báo cáo của Quý II/2017. Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ HÀ THANH



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh:

Số 0101178800

ngày 05 tháng 9 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 05 tháng 9 năm 2018.

Hội đồng Quản trị:	Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (từ ngày 11 tháng 10 năm 2016 đến ngày 09/09/2018)
	Ông Nguyễn Thế Hương	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016) Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018.
	Ông Hosono Kyohei	Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)
	Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
	Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Ban Giám đốc:	Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016 đến ngày 30 tháng 08 năm 2018)
	Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018) kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)
	Bà Phạm Thị Huyền Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)
	Bà Vương Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)
Ban Kiểm soát:	Ông Đào Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 30 tháng 09 năm 2016 đến ngày 28 tháng 08 năm 2018)
	Ông Ngô Văn Hùng	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Bà Lương Kim Thanh	Thành viên (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)
Trụ sở đăng ký:	Tầng 22 và tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 01 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/3/2018
			VND	VND <i>(Trình bày lại)</i>
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
[(100)=110+120+130+140+150]	100		368.201.546.168	238.718.765.940
Tiền và các khoản tương đương tiền				
(110=111+112)	110	5	55.239.211.680	39.849.946.488
Tiền	111		24.039.211.680	18.849.946.488
Các khoản tương đương tiền	112		31.200.000.000	21.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn				
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		149.065.292.590	129.059.838.091
Phải thu khách hàng	131	6	486.903.467.110	483.882.090.105
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	312.598.876.035	305.876.415.224
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	534.494.639.338	523.702.602.185
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1.185.930.932.393)	(1.185.400.511.923)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	10	155.587.709.307	66.692.152.694
Hàng tồn kho	141		197.802.757.601	108.479.453.385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42.215.048.294)	(41.787.300.691)
Tài sản ngắn hạn khác				
(150=151+152+153+154+155)	150		8.309.332.591	3.116.828.667
Trả trước ngắn hạn	151	11	1.845.187.500	2.780.904.932
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.402.073.366	125.012.192
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		62.071.725	210.911.543
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240 + 250 + 260)	200		399.663.460.643	426.219.190.337
Các khoản phải thu dài hạn				
(210=211+212+213+214+215+216+219)	210		5.162.645.762	7.511.922.004
Phải thu dài hạn khác	216		5.162.645.762	7.511.922.004
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		365.614.711.711	393.891.069.378
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	12	334.564.421.342	339.826.051.841
Nguyên Giá	222		799.785.622.483	760.481.698.756
Khấu hao	223		(465.221.201.141)	(420.655.646.915)
TSCĐ thuê TC (224=225+226)	224	13	30.810.244.999	53.769.772.443
Nguyên Giá	225		43.678.402.740	76.611.929.888
Khấu hao	226		(12.868.157.741)	(22.842.157.445)
TSCĐ Vô hình	227	14	240.045.370	295.245.094
Nguyên Giá	228		453.000.480	453.000.480
Khấu hao	229		(212.955.110)	(157.755.386)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	15	8.666.577.040	2.553.884.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.666.577.040	2.553.884.000
Đầu tư tài chính dài hạn				
(250=251+252+253+254+255)	250	16	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	31/3/2018
			VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(111.500.000.000)	(111.500.000.000)
Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		20.219.526.130	22.262.314.955
Trả trước dài hạn	261	11	20.149.754.078	22.184.968.132
Tài sản thuế hoãn lại	262		69.772.052	77.346.823
Tổng tài sản (270=100+200)	270		767.865.006.811	664.937.956.277
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)			248.707.636.239	147.801.472.984
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		219.729.999.714	112.308.824.268
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	18	132.829.020.990	67.836.752.683
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		45.367.712.337	5.081.681.624
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	301.835.954	10.999.530.628
Phải trả người lao động	314		100.745.455	188.166.240
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.270.364.348	13.591.324.751
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.008.174.040	1.598.886.374
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	22.852.146.590	13.012.481.968
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)			28.977.636.525	35.492.648.716
Phải trả dài hạn khác	337	20	27.195.028.161	27.610.636.745
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338	22	1.782.608.364	7.882.011.971
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		519.157.370.572	517.136.483.293
Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421+422)	410	23	519.157.370.572	517.136.483.293
Vốn góp của chủ	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		(1.027.343.903.530)	(1.029.364.790.809)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.029.364.790.809)	(1.029.538.308.473)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.020.887.279	173.517.664
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		767.865.006.811	664.937.956.277

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập



Đào Thị Hoa
Kế toán

Người duyệt



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy Hằng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018		Từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	(Trình bày lại)	VND	VND	(Trình bày lại)	VND	VND
Tổng doanh thu	01	24	115.786.767.946	128.288.411.682	223.904.521.781	257.612.439.025	1.222.727.273	256.389.711.752	191.296.898.722	65.092.813.030
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	128.040.220	1.186.448.033	339.813.612	1.798.631.813	1.795.142.985	50.906.742.848
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		115.786.767.946	128.288.411.682	223.776.481.561	1.186.448.033	1.798.631.813	1.795.142.985	50.906.742.848	16.061.096.487
Giá vốn hàng bán	11	25	87.029.476.798	93.038.561.202	178.119.683.075	191.296.898.722	191.296.898.722	191.296.898.722	191.296.898.722	191.296.898.722
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		28.757.291.148	35.249.850.480	45.656.798.486	65.092.813.030	65.092.813.030	65.092.813.030	65.092.813.030	65.092.813.030
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	842.873.490	283.569.838	1.186.448.033	339.813.612	339.813.612	339.813.612	339.813.612	339.813.612
Chi phí tài chính	22	27	466.713.532	952.213.264	1.186.448.033	339.813.612	339.813.612	339.813.612	339.813.612	339.813.612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		407.956.567	952.213.264	894.597.584	1.798.631.813	1.798.631.813	1.798.631.813	1.798.631.813	1.798.631.813
Chi phí bán hàng	24	30	17.105.537.411	29.599.412.807	29.201.359.879	50.906.742.848	50.906.742.848	50.906.742.848	50.906.742.848	50.906.742.848
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	8.293.735.346	8.325.539.349	16.074.177.315	16.061.096.487	16.061.096.487	16.061.096.487	16.061.096.487	16.061.096.487
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		3.734.178.349	(3.343.745.102)	573.854.207	(3.333.844.506)	(3.333.844.506)	(3.333.844.506)	(3.333.844.506)	(3.333.844.506)
Thu nhập khác	31	28	730.896.931	6.232.024.877	4.962.207.909	8.523.510.319	8.523.510.319	8.523.510.319	8.523.510.319	8.523.510.319
Chi phí khác	32	29	2.340.854.709	10.937.829.660	2.841.869.663	11.316.577.805	11.316.577.805	11.316.577.805	11.316.577.805	11.316.577.805
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.609.957.778)	(4.705.804.783)	2.120.338.246	(2.793.067.486)	(2.793.067.486)	(2.793.067.486)	(2.793.067.486)	(2.793.067.486)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.124.220.571	(8.049.549.885)	2.694.192.453	(6.126.911.992)	(6.126.911.992)	(6.126.911.992)	(6.126.911.992)	(6.126.911.992)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	665.730.403	-	665.730.403	47.949.725	47.949.725	47.949.725	47.949.725	47.949.725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.787.386	(128.058.509)	7.574.771	(183.357.357)	(183.357.357)	(183.357.357)	(183.357.357)	(183.357.357)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.454.702.782	(7.921.491.376)	2.020.887.279	(5.991.504.360)	(5.991.504.360)	(5.991.504.360)	(5.991.504.360)	(5.991.504.360)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		13	(70)	18	(53)	(53)	(53)	(53)	(53)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu hợp nhất Quý 2/2018 giảm 12,5 tỷ VND tương ứng với giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Lãi hợp nhất sau thuế Quý 2/2018 là 1,4 tỷ đồng so với lỗ hợp nhất sau thuế cùng kỳ năm trước là 7,9 tỷ đồng. Lý do chủ yếu là do Quý 2/2017 Công ty mẹ điều chỉnh hồi tố khoản chi phí 10,3 tỷ đồng tiền thuế bị truy thu và phạt chậm nộp sau thanh tra thuế từ năm 2014 đến năm 2017. Bên cạnh đó, khoản thu nhập khác của Công ty mẹ trong Quý 2/2018 so với cùng kỳ năm trước giảm hơn 4 tỷ đồng do Nhà cung cấp thay đổi cách thức tặng hàng và thời điểm hỗ trợ chi phí bán hàng nên lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2 năm 2018 giảm so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất trước khi trình bày lại số liệu Báo cáo của Quý 2/2017

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Vũ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/06/2018 đến 30/09/2018 VND	Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01		2.694.192.453	320.693.520
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		34.658.782.134	69.397.309.386
- Các khoản dự phòng	03		958.168.073	(305.758.683)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(708.657.709)	773.491.605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(311.673.390)	321.201.801
- Chi phí lãi vay	06		894.597.584	3.049.429.388
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		38.185.409.145	73.556.367.017
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.417.947.781)	22.062.277.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(89.323.304.216)	14.486.085.824
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		97.947.893.212	(45.244.404.619)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		2.970.931.486	(9.360.948.086)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(967.930.847)	(3.148.667.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(567.683.993)	(943.393.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		23.827.367.006	51.407.315.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.628.795.089)	(27.770.302.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66.818.182	293.847.500
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27		383.614.078	440.317.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(12.178.362.829)	(27.036.137.112)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14.721.713.218	29.838.092.950

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/06/2018 đến 30/09/2018 VND	Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 31/03/2018 VND
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)	(32.652.492.950)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.481.452.203)	(12.012.481.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		3.740.261.015	(14.826.881.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.389.265.192	9.544.296.809
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	39.849.946.488	30.305.649.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	55.239.211.680	39.849.946.488

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- * Đại lý buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế;
- * Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế;
- * Sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- * Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- * Hoạt động của phòng khám đa khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 Công ty có 181 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 189 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kỳ kế toán

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

© Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (i) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
 - (ii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
 - (iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
 - (v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2018	31/3/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.568.180.000	3.715.628.670
Tiền gửi ngân hàng	13.471.031.680	15.134.317.818
Các khoản tương đương tiền (i)	31.200.000.000	21.000.000.000
Cộng	55.239.211.680	39.849.946.488

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2018	31/3/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	107.340.812.353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97.904.625.613	97.904.625.613
- Khách hàng khác	281.658.029.144	278.636.652.139
Cộng	486.903.467.110	483.882.090.105

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2018	31/3/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	36.635.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Các công ty khác	34.780.186.400	28.057.725.589
Cộng	312.598.876.035	305.876.415.224

8 PHẢI THU KHÁC

	30/9/2018	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	534.494.639.338	523.702.602.185
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên quan đến BGD tiền nhiệm (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	2.261.219.600	2.261.219.600
Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7.256.442.952	7.256.442.952
Tạm ứng cho nhân viên	101.326.509.415	104.147.235.098
Ký quỹ ngắn hạn	15.688.692.297	2.057.595.618
Vốn liên kết với các bệnh viện	1.033.593.750	1.033.593.750
Phải thu khác	3.632.916.324	3.651.250.167
b. Dài hạn	5.162.645.762	7.511.922.004
Ký quỹ dài hạn	2.442.597.094	4.350.467.136
Vốn liên kết với các bệnh viện	2.720.048.668	3.161.454.868
Cộng	539.657.285.100	531.214.524.189

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGD tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Back to data

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

9 NỢ XẤU VÀ NỢ QUÁ HẠN

	30/9/2018		Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi							
Phải thu ngắn hạn khách hàng	407.271.623.175	29.377.226.450			387.327.928.039	9.963.951.784			
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97.904.625.613	-		Từ 2-3 năm	97.904.625.613	-			Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107.340.812.353	-		Từ 1-2 năm	107.340.812.353	-			Từ 1-2 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-		Từ 1-2 năm	33.792.574.163	-			Từ 1-2 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28.031.022.362	-		Không xác định	28.031.022.362	-			Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A	26.948.625.601	-		Không xác định	26.948.625.601	-			Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-		Từ 1-2 năm	10.797.500.000	-			Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	102.456.463.083	29.377.226.450		Từ 6 tháng-trên 3 năm	82.512.767.947	9.963.951.784			Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	299.028.576.768				299.028.576.765				
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-		Không xác định	190.230.906.514	-			Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-		Không xác định	29.872.783.121	-			Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36.635.000.000	-		Không xác định	36.635.000.000	-			Không xác định
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-		Không xác định	21.080.000.000	-			Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-		Không xác định	14.851.200.000	-			Không xác định
Các đối tượng khác	6.358.687.133	-		Không xác định	6.358.687.130	-			Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	510.779.238.537	2.470.749.387			510.606.490.838	2.298.001.685			
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-		Không xác định	315.360.806.472	-			Không xác định
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	87.934.458.528	-		Không xác định	87.934.458.528	-			Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	94.367.409.385	33.950.724		Không xác định	97.169.543.850	36.347.085			Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	9.517.662.552	2.261.219.600		Không xác định	9.517.662.552	2.261.219.600			Không xác định
Các đối tượng khác	3.598.901.600	175.579.063		Không xác định	624.019.436	435.000			Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	299.772.750			999.242.500	299.772.750			
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	299.772.750		Từ 6 tháng-1 năm	999.242.500	299.772.750			Từ 6 tháng-1 năm
	1.218.078.680.980	32.147.748.587			1.197.962.238.142	12.561.726.219			

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2018		31/3/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.175.963.101	-	5.100.324.992	-
Hàng hóa	76.680.608.678	(42.215.048.294)	96.406.970.651	(41.787.300.691)
Hàng gửi đi bán	115.946.185.822	-	6.972.157.742	-
Cộng	197.802.757.601	(42.215.048.294)	108.479.453.385	(41.787.300.691)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 0 VND)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2018	31/3/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.845.187.500	2.780.904.932
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.025.776.702	2.398.248.334
Các khoản khác	819.410.798	382.656.598
b. Dài hạn	20.149.754.078	22.184.968.132
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.034.844.709	2.636.320.851
Chi phí sửa chữa, bảo trì, làm phòng cho tài sản liên kết	11.724.203.841	14.661.689.154
Các khoản khác	7.390.705.528	4.886.958.127
Cộng	21.994.941.578	24.965.873.064

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	733.117.472.996	26.822.809.104	541.416.656	760.481.698.756
Mua sắm	6.516.102.049	-	-	6.516.102.049
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	32.933.527.148	-	-	32.933.527.148
Tặng khác (Điều chuyển TSCĐ)	(49.090.910)	-	49.090.910	-
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(145.705.470)	-	-	(145.705.470)
Số dư cuối kỳ	772.372.305.813	26.822.809.104	590.507.566	799.785.622.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	404.369.436.838	16.093.267.985	192.942.092	420.655.646.915
Khấu hao trong năm	30.202.114.541	873.887.778	72.019.236	31.148.021.555
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	13.429.560.559	-	-	13.429.560.559
Thanh lý, nhượng bán trong năm	(12.027.888)	-	-	(12.027.888)
Số dư cuối kỳ	447.989.084.050	16.967.155.763	264.961.328	465.221.201.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	368.570.232.923	7.028.109.711	311.597.421	339.826.051.841
Tại ngày cuối kỳ	324.383.221.763	9.855.653.341	325.546.238	334.564.421.342

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc và thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	76.611.929.888
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(32.933.527.148)
Số dư cuối kỳ	43.678.402.740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.842.157.445
Khấu hao trong kỳ	3.455.560.855
Chuyển sang khấu hao TSCĐ hữu hình	(13.429.560.559)
Số dư cuối kỳ	12.868.157.741
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	60.843.580.682
Số dư cuối kỳ	30.810.244.999

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	453.000.480
Số dư cuối kỳ	453.000.480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	157.755.386
Khấu hao trong kỳ	55.199.724
Số dư cuối kỳ	212.955.110

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/9/2018	31/3/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.666.577.040	2.553.884.000
Cộng	8.666.577.040	2.553.884.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

16 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/9/2018						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				750.000.000	(750.000.000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	(*)
				111.500.000.000	(111.500.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2018						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				750.000.000	(750.000.000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
				111.500.000.000	(111.500.000.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		30/9/2018	31/3/2018
		VND	VND
			(Trình bày lại)
Các khoản phải trả			
Thuế giá trị gia tăng		24.942.870	18.809.680
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(52.949.725)	(150.996.135)
Thuế thu nhập cá nhân		267.771.084	578.312.641
Thuế khác		3.356.907.411	-
Cộng		3.596.671.640	446.126.186

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	62.071.725	210.911.543
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	301.835.954	657.037.729

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2018		31/3/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	97.065.266.250	97.065.266.250	19.894.819.894	19.894.819.894
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	34.500.172.465	34.500.172.465	32.185.758.591	32.185.758.591
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.263.582.275	1.263.582.275	15.756.174.198	15.756.174.198
Cộng	132.829.020.990	132.829.020.990	67.836.752.683	67.836.752.683

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		30/9/2018	31/3/2018
		VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn		6.736.241.560	7.661.717.527
- Trích trước hoa hồng kinh doanh		2.956.124.517	3.087.489.295
- Trích trước lợi nhuận cổ đông góp vốn liên kết		4.311.912.642	1.707.903.047
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm		1.010.630.742	512.914.077
- Trích trước chi phí lãi vay		70.375.437	143.708.700
- Các khoản trích trước khác		2.185.079.450	477.592.105
Cộng		17.270.364.348	13.591.324.751

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

		30/9/2018	31/3/2018
		VND	VND
a. Ngắn hạn		1.008.174.040	1.598.886.374
- Kinh phí công đoàn;		198.391.697	515.600.497
- Bảo hiểm xã hội		276.134.400	287.588.615
- Bảo hiểm y tế		49.089.600	54.095.035
- Bảo hiểm thất nghiệp		21.657.600	23.879.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		462.900.743	717.722.657
b. Dài hạn		27.195.028.161	27.610.636.745
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)		27.195.028.161	27.610.636.745
Cộng		28.203.202.201	29.209.523.119

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2018		Trong kỳ		30/9/2018	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTViệt Nam-Tây Hà Nội (BIDV)		-	14.721.713.218		-	14.721.713.218
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000		500.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000		500.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)						
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	12.012.481.968		5.599.403.607	10.481.452.203	10.481.452.203	7.130.433.372
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	4.882.048.596		2.034.186.921	6.916.235.517	6.916.235.517	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	7.130.433.372		3.565.216.686	3.565.216.686	3.565.216.686	7.130.433.372
Cộng		13.012.481.968	20.821.116.825	10.981.452.203	22.852.146.590	

22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2018		Trong kỳ		30/9/2018	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.500.000.000		500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.500.000.000		500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	19.394.493.939		5.599.403.607	16.080.855.810	16.080.855.810	8.913.041.736
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	6.916.235.517		2.034.186.921	8.950.422.438	8.950.422.438	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	12.478.258.422		3.565.216.686	7.130.433.372	7.130.433.372	8.913.041.736
Cộng		20.894.493.939	6.099.403.607	17.080.855.810	22.852.146.590	
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		13.012.481.968				9.913.041.736
- Số phải trả sau 12 tháng		7.882.011.971				8.130.433.372
						1.782.608.364

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2017	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.029.538.308.473) (Trình bày lại)	516.962.965.629
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	173.517.664	173.517.664
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2018	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.029.364.790.809)	517.136.483.293
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.020.887.279	2.020.887.279
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.027.343.903.530)	519.157.370.572

Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+Cổ phiếu phổ thông
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+Cổ phiếu phổ thông

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
112.500.171	112.500.171
112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

24 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	72.306.418.165	89.470.677.593
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	35.091.278.750	33.214.418.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.389.071.031	5.603.315.407
Cộng	115.786.767.946	128.288.411.682

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

Doanh thu thuần 115.786.767.946 128.288.411.682

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	56.494.794.759	55.277.220.680
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	25.224.602.879	35.469.748.720
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.646.546.031	5.741.188.672
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(336.466.871)	(3.449.596.870)
Cộng	87.029.476.798	93.038.561.202

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	204.804.512	135.886.189
Lãi chênh lệch tỷ giá	638.068.978	147.683.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	842.873.490	283.569.838

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	407.956.567	952.213.264
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.756.965	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	466.713.532	952.213.264

28 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ, biếu tặng từ nhà cung cấp	236.718.141	6.231.843.468
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	494.178.790	181.409
Cộng	730.896.931	6.232.024.877

29 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	66.859.400	247.594.668
Chi phí truy thu, phạt thuế sau thanh tra năm 2014 đến năm 2017	2.631.727.300	10.342.492.899
Chi phí khác	(357.731.991)	347.742.093
Cộng	2.340.854.709	10.937.829.660

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.293.735.346	8.325.539.349
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.040.417.699)	665.512
- Chi phí nhân viên	3.810.575.382	3.653.831.196

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.523.577.663	4.671.042.641
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.105.537.411	29.599.412.807
- Chi phí nhân viên	6.709.360.606	6.861.812.206
- Các khoản chi phí bán hàng khác	10.396.176.805	22.737.600.601

31 THUẾ THU NHẬP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	665.730.403	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	665.730.403	-

(*) Chi phí thuế TNDN điều chỉnh tăng cho năm tài chính 2014 theo kết quả thanh tra thuế của JVC ngày 24.08.2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	-

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	520.000.000	1.110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu của kỳ báo cáo năm trước được điều chỉnh lại để phù với việc so sánh số liệu của kỳ này:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	657.037.729	10.342.492.899	10.999.530.628
Chi phí khác	595.336.761	10.342.492.899	10.937.829.660
Lợi nhuận/lỗ sau thuế TNDN	2.421.001.523	(10.342.492.899)	(7.921.491.376)

Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập



Đào Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Hà Thanh



Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thúy Hằng

